

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIM BẢNG
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST

Ngày 20 - 01 - 2020

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM BẢNG, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Nguyệt.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Ngọc Luân.

2. Bà Phạm Thị Hồng Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Hải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị An - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 104/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1984.

2. *Bị đơn:* Anh Trịnh Văn T, sinh năm 1978.

Đều ở cùng địa chỉ: Thôn 1, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam. Chị T và anh T đều có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank). Địa chỉ trụ sở chính: 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Chức danh Tổng giám đốc. Người đại diện theo uỷ quyền bà Lưu Thị H - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Nam. Địa chỉ: Số 189 đường Lê Công Thanh, phường Minh Khai, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank). Địa chỉ trụ sở chính: Số 2 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K - Chủ tịch Hội

đồng thành viên. Người đại diện theo uỷ quyền ông Nguyễn Tiến Đ - Chi nhánh huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, phòng giao dịch Nhật Tân. Địa chỉ: Thôn 5, xã N, huyện Kim B, tỉnh Hà Nam.

Ông Nguyễn Tiến Đ và bà Lưu Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và lời khai tại Tòa án, chị Nguyễn Thị Th là nguyên đơn trình bày: Chị và anh Trịnh Văn T trước khi về chung sống với nhau được tự do tìm hiểu và được tổ chức lễ cưới vào ngày 26/11/1999 (âm lịch), nhưng không đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2017 đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong sinh hoạt cuộc sống thường ngày, cũng như trong làm ăn kinh tế, vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Sau nhiều lần mâu thuẫn thì chị đã nhiều lần về nhà bố mẹ đẻ ở, sau đó lại về chung sống nhưng mâu thuẫn vẫn xảy ra và ngày một trầm trọng. Lần cuối cùng là vào tháng 5 năm 2019 cho đến nay vợ chồng sống ly thân, chấm dứt quan hệ vợ chồng, không ai còn quan tâm đến cuộc sống chung. Mâu thuẫn của vợ chồng hai bên gia đình có phân tích khuyên nhủ để vợ chồng về đoàn tụ nhưng không thành. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa chị với anh Trịnh Văn T.

Anh Trịnh Văn T là bị đơn trình bày: Về thời gian tổ chức cưới, thời gian anh và chị Thủy chung sống với nhau, thời gian sống hòa thuận, mâu thuẫn, nguyên nhân và sống ly thân, chấm dứt quan hệ vợ chồng đúng như chị T đã trình bày. Chị T xin ly hôn, anh nhất trí ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Về con chung: Chị T và anh T thống nhất trình bày, vợ chồng có 03 con chung là các cháu Trịnh Văn T1, sinh ngày 25/6/2002, cháu Trịnh Văn T2, sinh ngày 10/11/2006 và cháu Trịnh Thị Diệu L, sinh ngày 10/11/2010. Từ tháng 5 năm 2019 cho đến nay cháu L đang ở cùng chị T, còn cháu T1 và cháu T2 đang ở cùng anh T. Khi ly hôn chị T, anh T thỏa thuận giao cháu L cho chị T, giao hai cháu T1 và cháu T2 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, lao động tự lập được. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về con riêng: Chị T, anh T trình bày: Không có.

Về tài sản chung: Chị T và anh T thống nhất trình bày, vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 nhà mái bằng trên diện tích đất 152 m², số thửa 125, phụ lục 4, tại xóm 4, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam, khi ly hôn chị T, anh T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết và 01 diện tích đất đã được cấp Giấy CNQSD Đất đứng tên

vợ chồng số thửa 441, phụ lục 3, trên đất có nhà mái bằng 03 tầng, tại Thôn 1, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam. Khi ly hôn chị T, anh T thỏa thuận giao toàn bộ tài sản diện tích đất 133 m², số thửa 441, phụ lục 3, trên đất có nhà mái bằng 03 tầng, tại Thôn 1, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam cho anh T quản lý, sử dụng và anh T có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nam số tiền nợ gốc trong hạn 1.000.000.000 đồng và lãi trong hạn và trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam - Phòng giao dịch Nhật Tân số tiền 750.000.000 đồng và lãi phát sinh. Sau khi anh T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T số tiền là 250.000.000 đồng. Ngoài ra chị T, anh T không yêu cầu giải quyết tài sản nào khác.

Về tài sản riêng: Anh T có 01 diện tích đất 152 m², số thửa 125, phụ lục 4, tại xóm 4, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam và 01 diện tích đất 224 m², số thửa 371, phụ lục 9, tên người sử dụng đất Trịnh Văn T, tại thôn 2, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam. Khi ly hôn chị Thủy, anh Tuấn không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

4. Về công nợ: Vợ chồng nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Kim Bảng, Hà Nam - Phòng giao dịch Nhật Tân số tiền 750.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng Phụ lục số 02A/HĐTD-CN ngày 31/01/2019, khi vay có thế chấp diện tích đất đã được cấp Giấy CNQSD Đất đứng tên anh T diện tích 224 m² thửa 371, phụ lục 9, tại Thôn 2, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam. Nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nam số tiền 1.000.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số LD1831200208/HDDTC1 ngày 08/11/2018, thế chấp diện tích đất 133 m², thửa 441, phụ lục 3, tại thôn 1, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam. Vợ chồng vay để xây dựng nhà và kinh doanh. Khi ly hôn chị T và anh T thỏa thuận, anh T có nghĩa vụ trả các khoản nợ trên cho Ngân hàng và lãi phát sinh.

5. Về diện tích đất ruộng cấy: Vợ chồng được chia chung 02 suất ruộng cấy tại cánh đồng Hén 2. Khi ly hôn chị T và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

6. Về công sức đóng góp: Không có.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Lưu Thị H trình bày: Anh T, chị T nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Nam số tiền 1.000.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số LD1831200208/HDDTC1 ngày 08/11/2018, thế chấp diện tích đất thửa 441, phụ lục 3, tại thôn 1, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam. Trong thời gian giao dịch khách hàng đã trả gốc và lãi đúng hạn. Tính đến tháng 12 năm 2019 khách hàng còn nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và lãi trong hạn. Khi ly hôn Ngân hàng nhất trí với thỏa thuận của vợ chồng, anh Tuấn có nghĩa vụ trả khoản nợ cho Ngân hàng. Khi Tòa án mở phiên tòa xét xử, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Tiến Đ trình bày: Anh T, chị T nợ Ngân hàng nông nghiệp và

phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Kim Bảng, Hà Nam - Phòng giao dịch Nhật Tân số tiền 750.000.000 đồng, theo Hợp đồng tín dụng Phụ lục số 02A/HĐTD-CN ngày 31/01/2019, khi vay có thể chấp diện tích đất đã được cấp Giấy CNQSD Đất đứng tên anh T diện tích 224 m² thửa 371, phụ lục 9, tại thôn 2, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam. Trong thời gian giao dịch khách hàng đã trả gốc và lãi đúng hạn. Tính đến tháng 12 năm 2019 khách hàng còn nợ gốc là 750.000.000 đồng và lãi trong hạn. Khi ly hôn Ngân hàng nhất trí với thỏa thuận của vợ chồng, anh T có nghĩa vụ trả khoản nợ cho Ngân hàng. Khi Tòa án mở phiên tòa xét xử, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và không thay đổi, bổ sung gì. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 9, 14, 15, 16, 33, 37, 53, 58, 59, 60, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ, phí Tòa án. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trịnh Văn T. Về con chung: Giao cháu Trịnh Thị Diệu L, sinh ngày 10/11/2010 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến cháu L khi đủ 18 tuổi, lao động tự lập được. Giao cháu Trịnh Văn T1, sinh ngày 25/6/2002 và cháu Trịnh Văn T2, sinh ngày 10/11/2006 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, lao động tự lập được. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về tài sản chung: Giao cho anh Trịnh Văn T quản lý, sử dụng diện tích đất 133m², thửa 441, phụ lục 3, trên đất có nhà mái bằng 03 tầng, tên người sử dụng đất ông Trịnh Văn T, bà Nguyễn Thị T, tại thôn 1, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam. Sau khi anh Trịnh Văn T có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị T là 250.000.000 đồng. Về công nợ: Giao cho anh Trịnh Văn T có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam - Phòng giao dịch Nhật Tân số tiền 750.000.000 đồng và lãi phát sinh và trả nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Nam số tiền 1.000.000.000 đồng và lãi phát sinh. Về án phí, chi phí tố tụng: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện, chị Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn đối với anh T là bị đơn, địa chỉ nơi cư trú: Thôn 1, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Đinh Văn T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng. Khi về chung sống có được hai gia đình tổ chức cưới vào ngày 16 tháng 01 năm 1993 (âm lịch) nhưng không đăng ký kết hôn. Kể từ ngày chị T, anh T về chung sống với nhau đến trước ngày 01/01/2001 anh chị có đủ điều kiện kết hôn phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn từ ngày 01/01/2001 cho đến ngày 01/01/2003 nhưng sau ngày 01/01/2003, chị T, anh T vẫn không đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân không được pháp luật công nhận. Quá trình chị T, anh T chung sống đến cuối năm 2017 đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống thường ngày cũng như trong làm ăn kinh tế nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Mâu thuẫn càng tăng nên tháng 5 năm 2019 chị T về nhà cha mẹ để ở, vợ chồng sống ly thân, chấm dứt quan hệ vợ chồng cho đến nay, không ai quan tâm đến nhau. Xét thấy tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị Thủy có yêu cầu ly hôn anh T nhất trí nhưng do anh T, chị T không đăng ký kết hôn nên Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị T theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc Hội ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Chị T, anh T có 03 con chung là cháu Trịnh Văn T1, sinh ngày 25/6/2002, cháu Trịnh Văn T2, sinh ngày 10/11/2006 và cháu Trịnh Thị Diệu L, sinh ngày 10/11/2010. Khi ly hôn chị T, anh T thỏa thuận được về người trực tiếp nuôi con là giao cháu L cho chị T, giao cháu T1 và cháu T2 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, lao động tự lập được. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con riêng: Không có.

[3] Về tài sản chung: Chị T, anh T khai thống nhất, vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 nhà mái bằng trên diện tích đất 152 m², số thửa 125, phụ lục 4, tại

xóm 4, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam, chị T, anh T không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết nên không đặt ra giải quyết và 01 diện tích đất 133 m², số thửa 441, phụ lục 3, trên đất có nhà mái bằng 03 tầng, tên người sử dụng đất ông Trịnh Văn T, bà Nguyễn Thị T, tại thôn 1, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam, đã được Hội đồng định giá thành tiền 3.044.622.000 đồng. Khi ly hôn chị T, anh T thỏa thuận được với nhau là giao toàn bộ tài sản trên cho anh T quản lý sử dụng và anh T có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nam số tiền vay trong hạn 1.000.000.000 đồng và lãi phát sinh và trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam - Phòng giao dịch Nhật Tân số tiền 750.000.000 đồng và lãi phát sinh. Sau khi anh T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T số tiền là 250.000.000 đồng. Do các đương sự thỏa thuận được việc giải quyết tài sản và giải quyết được nghĩa vụ tài sản của vợ chồng khi ly hôn là phù hợp Điều 59; Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình được Tòa án chấp nhận.

[4] Về tài sản riêng: Anh Tuấn có 01 diện tích đất 152 m², số thửa 125, phụ lục 4, tại xóm 4, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam và 01 diện tích đất 224 m², số thửa 371, phụ lục 9, tên người sử dụng đất Trịnh Văn T, tại thôn 2, xã Đ, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Chị T, anh T không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về công nợ: Các đương sự thống nhất khai và thỏa thuận với nhau về việc giải quyết nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng như đã được nhận định về tài sản chung, nên công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là giao cho anh Trịnh Văn T có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam - Phòng giao dịch Nhật Tân số tiền 750.000.000 đồng và lãi phát sinh và trả nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nam số tiền 1.000.000.000 đồng và lãi phát sinh là phù hợp quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Về diện tích đất nông nghiệp: Chị T, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí, chi phí tố tụng: Các đương sự đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 157; Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 14; Điều 33; Điều 37; Điều 53; Điều 58; Điều 59; Điều 60; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc Hội ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình

năm 2000; điểm a, d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ, phí Tòa án. Xử:

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trịnh Văn T.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Về con chung: Giao cháu Trịnh Thị Diệu L, sinh ngày 10/11/2010 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến cháu L khi đủ 18 tuổi, lao động tự lập được. Giao cháu Trịnh Văn T1, sinh ngày 25/6/2002 và cháu Trịnh Văn T2, sinh ngày 10/11/2006 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, lao động tự lập được. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về Tài sản chung: Giao cho anh Trịnh Văn T quản lý, sử dụng diện tích đất 133 m², thửa 441, phụ lục 3, trên đất có nhà mái bằng 03 tầng, tên người sử dụng đất ông Trịnh Văn T, bà Nguyễn Thị T, tại thôn 1, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam. Trị giá 3.044.622.000đồng. Sau khi anh Trịnh Văn T có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị T là 250.000.000đồng.

- Về công nợ: Giao cho anh Trịnh Văn T có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện Kim Bảng, Hà Nam - Phòng giao dịch Nhật Tân số tiền 750.000.000 đồng và lãi phát sinh và trả nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Nam số tiền 1.000.000.000đồng và lãi phát sinh.

- Án phí, chi phí tố tụng:

+ Án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 6.250.000đ án phí giá ngạch tài sản. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 5.346.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0001583 ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Bảng. Chị T còn phải nộp 1.204.000đồng. Anh Trịnh Văn T phải chịu 21.669.000đồng án phí giá ngạch tài sản.

+ Chi phí tố tụng: Chị T, anh T mỗi người phải chịu 1.710.000đồng chi phí tố tụng. Chị T đã nộp đủ. Anh T phải nộp để trả cho chị T 1.710.000đồng.

- Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15, tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành xong các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam (để b/c);
- VKSND huyện Kim Bảng;
- Cơ quan T.H.A dân sự huyện Kim Bảng;
- UBND xã Đồng Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Nguyệt